

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 17: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥30cm				
Kon Plong	449	4	a3	2002	7.25	7.25	3.154	834	2.320	580	1.178	562	4.941	8.500	41.998.500	
Kon Plong	449	4	a5	2002	6.37	6.37	2.748	855	1.893	491	1.147	255	3.750	8.500	31.875.000	
Kon Plong	449	4	a6	2002	2.71	2.71	1.030	217	813	163	361	289	1.892	8.500	16.082.000	
Kon Plong	449	4	a7	2002	5.6	5.6	2.875	877	1.997	541	896	560	4.310	8.500	36.635.000	
Kon Plong	449	4	a8.1	2002	1.06	1.06	382	106	276	64	148	64	588	8.500	4.998.000	
Kon Plong	449	4	c1	2002	3.7	3.7	1.610	426	1.184	296	740	148	2.343	8.500	19.915.500	
Kon Plong	449	4	c4	2002	0.92	0.92	1.067	423	644	294	294	55	1.107	8.500	9.409.500	
Kon Plong	449	5	c3	2002	0.9	0.9	504	72	432	108	216	108	924	8.500	7.854.000	
Kon Plong	449	6	a1	2002	1.56	1.56	1.763	920	842	437	374	31	1.343	8.500	11.415.500	
Tổng cộng					30.07	30.07	15.132	4.730	10.401	2.974	5.355	2.072	21.198		180.183.000	